TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2023/DS-PT
Ngày: 30-9-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;

Ông Nguyễn Thế Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2065/2023/QĐ-PT ngày ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phượng L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Nhật N, sinh năm 1992;

Địa chỉ: D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Anh K, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Anh K:

Ông Nguyễn Nhật N, sinh năm 1992;

Địa chỉ: D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn Đ:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Phượng L là bị đơn; ông Nguyễn Anh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Phượng L làm đầu thảo mười một dây hụi có lãi, bà Nguyễn Thị Hồng H tham gia chơi hụi, là hụi viên. Cụ thể các dây hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất là dây hụi 1.000.000 đồng, hụi ngày, mỗi ngày khui một lần, mở hụi vào ngày 06/02/2022, dây hụi này có 29 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L 10 ngày với số tiền là 10.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 05/3/2022.

Dây hụi thứ hai là hụi 2.000.000 đồng, hụi ngày, mỗi ngày khui một lần, mở hụi vào ngày 06/02/2022, dây hụi này có 26 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L 10 ngày với số tiền là 20.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 03/3/2022.

Dây hụi thứ ba là dây hụi 3.000.000 đồng, hụi ngày, mỗi ngày khui một lần, mở hụi vào ngày 06 tháng 02 năm 2022, dây hụi này có 30 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 10 ngày với số tiền là 30.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 07/3/2022.

Dây hụi thứ tư là hụi 2.000.000 đồng, hụi ngày, mỗi ngày khui một lần, mở hụi ngày 20/01/2022, dây hụi này có 25 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 16 ngày với tổng số tiền là 32.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 15/01/2022.

Dây hụi thứ năm là hụi 2.000.000 đồng, hụi tuần, mỗi tuần khui một lần, mở hụi ngày 15/12/2021, dây hụi này có 17 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 08 lần với tổng số tiền là 16.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 22/6/2021.

Dây hụi thứ sáu là hụi 10.000.000 đồng, hụi tuần, mỗi tuần khui một lần, mở hụi ngày 17/12/2021, dây hụi này có 14 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 08 lần với tổng số tiền là 80.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 31/6/2021.

Dây hụi thứ bảy là hụi 10.000.000 đồng, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, mở hụi ngày 08/12/2021, dây hụi này có 13 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 03 lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 08/12/2022.

Dây hụi thứ tám là hụi 20.000.000 đồng, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, mở hụi ngày 05/01/2022, dây hụi này có 13 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 02 lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 05/01/2023.

Dây hụi thứ chín là hụi 20.000.000 đồng, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, mở hụi ngày 18/11/2022, dây hụi này có 11 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 03 lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 05/12/2022.

Dây hụi thứ mười là hụi 3.000.000 đồng, hụi ngày, mỗi ngày khui một lần, mở hụi ngày 05/01/2022, dây hụi này có 30 phần, bà H tham gia một phần, hụi mãn vào ngày 04/01/2022, bà H hốt hụi chót, sau khi trừ hoa hồng đầu thảo 1.500.000 đồng, còn lại 88.850.000 đồng, bà L chưa giao tiền hụi.

Dây hụi thứ mười một là hụi 3.000.000 đồng, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, mở hụi ngày 22/02/2021, dây hụi này có 16 phần, bà H tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà L được 15 lần với tổng số tiền là 45.000.000 đồng, ngày mãn hụi là ngày 22/02/2022.

Tổng cộng, bà L còn nợ bà H số tiền hụi của mười một dây hụi nêu trên là 451.850.000 đồng. Do bà H và bà L là giáo viên dạy cùng trường nên tin tưởng chơi hụi qua Z và chuyển tiền đóng hụi qua tài khoản cá nhân. Đến đầu tháng 3 năm 2022, bà L tuyên bố vỡ hụi, bà H nhiều lần liên hệ bà L đòi nợ hụi nhưng bà L cứ hứa hẹn mà không trả tiền. Ông K là chồng bà L. Bà L làm đầu thảo hụi nhằm phục vụ kinh tế gia đình nên bà H yêu cầu bà L cùng ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ hụi là 451.850.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp là ảnh chụp màn hình thể hiện các dây hụi, danh sách hụi viên và bản sao kê giao dịch qua tài khoản ngân hàng giữa các bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K là ông Nguyễn Nhật N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Phượng L thừa nhận giữa bà L và bà H có chơi hụi với nhau. Việc giao dịch giữa bà L và bà H có thông qua tài khoản cá nhân của chồng bà H là ông Đ. Số tiền bà L nợ hụi bà H thì bà L đã trả đầy đủ cho bà H thông qua tài khoản của ông Đ, tổng cộng là 23 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 1.115.940.000 đồng. Các lần chuyển khoản này đều thể hiện đầy đủ trong bản sao kê do nguyên đơn cung cấp. Do đó, bà L không còn nợ bà H bất kỳ khoản tiền nào nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Đồng thời, phía bị đơn cũng không thừa nhận các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp.

Ông K thì cho rằng việc giao dịch hụi giữa bà L và bà H thì ông K hoàn toàn không biết nên không có liên quan gì đến việc giao dịch hụi giữa hai bên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 147, 235 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 18, 22 và 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường;

Các điều 471 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Các điều 24 và 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H.

Buộc bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 451.850.000đ (bốn trăm năm mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/5/2023, bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Trong các lý do bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm có lý do cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ số tiền 1.115.940.000 đồng mà bị đơn chuyển qua tài khoản của ông Phan Văn Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K, hủy Bản án sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về việc bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm không thực hiện đối chất trong quá trình giải quyết vụ án liên quan đến số tiền 1.115.940.000 đồng mà bị đơn chuyển qua tài khoản ông Đ, cấp phúc thẩm thấy rằng liên quan đến số tiền này, Tòa án sơ thẩm đã xem xét và nhận định trong bản án sơ thẩm là bị đơn được quyền khởi kiện một vụ kiện khác (nếu có yêu cầu) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải thực hiện việc đối chất.

[2] Về nội dung:

Trong vụ án, các dây hụi và số tiền nợ hụi do nguyên đơn trình bày, bị đơn không thừa nhận còn nợ nguyên đơn.

Trên cơ sở các tài liệu đương sự cung cấp và xét thấy cần làm rõ thông tin về số điện thoại, Tòa án cấp phúc thẩm có văn bản gửi Tổng công ty V đề nghị cung cấp cho Tòa án toàn bộ thông tin thuê bao di động (họ và tên, năm sinh, địa chỉ, số C (CCCD),...) đối với số điện thoại "+84 359 575 761" và số điện thoại "+84 165 957 5761" từ ngày 01/01/2021 đến nay. Tuy nhiên, đến nay, Tòa án phúc thẩm

chưa được cung cấp thông tin nên Tòa án phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Theo phía bị đơn cho rằng các dây hụi 10 và 11 không có hồ sơ về danh sách hụi viên và tài liệu chứng minh, dây thứ 9 thì không có tên bà H và các dây còn lại có dấu hiệu giả mạo chứng cứ nên Tòa án phúc thẩm không căn cứ vào danh sách hụi cũng như các tài liệu có liên quan đến danh sách hụi và hụi viên để giải quyết vụ án, không căn cứ vào các tin nhắn, các thông tin trên tài khoản Zalo, Facebook theo tài liệu đương sự cung cấp mà căn cứ vào số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn được ghi là tiền hụi, thể hiện tại các bản sao kê tài khoản.

Qua đối chiếu bản sao kê tài khoản tên Phan Văn Đ do phía nguyên đơn cung cấp thì thực tế quá trình giao dịch có phát sinh nhiều lần chuyển khoản với nội dung bà H đóng hụi đến 02 số tài khoản của bà L tại Ngân hàng S (số tài khoản 0700091739192) gồm 15 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 110.510.000 đồng và tại Ngân hàng A (số tài khoản 464619988) gồm 23 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 673.650.000 đồng. Tổng số tiền bà H đã chuyển khoản với nội dung đóng hụi cho bà L là 784.160.000 đồng nhưng bà H chỉ yêu cầu phía bà L trả số tiền 451.850.000 đồng, thấp hơn so với số tiền thực tế bà H đã chuyển khoản để đóng hụi cho bà L. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng số tiền hụi còn nợ đã được bà L trả đủ cho bà H thông qua tài khoản của ông Đ, đã được thể hiện qua các lần bà L chuyển khoản đến số tài khoản của ông Đ theo chứng cứ do chính nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, chứng cứ này không thể hiện nội dung chuyển khoản là bà L trả tiền hụi cho bà H, phía nguyên đơn không thừa nhận và phía bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh đã trả đủ tiền hụi cho bà H. Từ những phân tích nêu trên cho thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng H là có căn cứ.

Đối với số tiền bà L chuyển khoản đến số tài khoản của ông Đ tổng cộng là 1.115.940.000 đồng nhưng không ghi rõ nội dung chuyển khoản, đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phản tố để cấn trừ nghĩa vụ nên Tòa án sơ thẩm nhận định nếu bà L có căn cứ cho rằng giữa bà L và ông Đ có thực hiện các giao dịch khác liên quan số tiền nêu trên thì bà L có quyền khởi kiện một vụ án khác là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Anh K có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo biên bản xác minh ngày 26/9/2023, Ủy ban nhân dân xã M cung cấp thông tin bà L và ông K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M ngày 15/01/2018 và không có thông tin về tình trạng hôn nhân. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại của bà L, ông K. Như vậy, bà L và ông K là vợ chồng hợp pháp. Người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông K cho rằng giao dịch hụi giữa bà L và bà H do một mình bà L thực hiện, ông K không hay biết nên không có liên quan, đồng thời cho rằng ông K và bà L đã sống ly thân từ rất lâu và làm kinh tế riêng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên ông K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H theo quy định tại các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo.

[5] Trong vụ án này, Tòa án sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/4/2022. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời là thiếu sót, không đúng hướng dẫn của Nghị quyết 02 ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tòa án phúc thẩm điều chỉnh nội dung này. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 468, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 18, 22 và 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H.

Buộc bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 451.850.000đ (bốn trăm năm mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

3. *Về án phí:*

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.074.000đ (hai mươi hai triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền tạm ứng án phí là 11.037.000đ (mười một triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005749 ngày 31/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phượng L và ông Nguyễn Anh K mỗi người phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004844 ngày 24/5/2023, 0006606 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang